

NỘI DUNG HỌC TẬP TẠI NHÀ
Trong thời gian học sinh được nghỉ do dịch Covid – 19
MÔN: TIẾNG ANH 8

I. Nội dung: Unit 15: COMPUTERS (cont)

❖ **VOCABULARY:**

READ

recently	/'ri:s(ə)ntli/	adv	mới đây
store	/stɔ:/	v	lưu trữ
user	/'ju:zə/	n	người dùng
line	/laɪn/	n	đường dây
access	/'aksɛs/	n	quyền truy cập
requirement	/'rɪ'kwɪəmənt/	n	sự yêu cầu
freshmen	/'frɛʃmən/	n	sinh viên năm nhất
college	/'kɒlɪdʒ/	n	trường cao đẳng/đại học/chuyên nghiệp
campus	/'kæmpəs/	n	khuôn viên trường đại học/cao đẳng
jack	/dʒæk/	n	ổ cắm
restrict	/'rɪ'strɪkt/	v	giới hạn, hạn chế
bulletin	/'bʊlɪtɪn/	n	bản tin
difference	/'dɪf(ə)r(ə)ns/	n	sự khác nhau
post	/pəʊst/	v	đưa thông tin lên mạng
degree	/dɪɡri:/	n	bằng cấp
skeptical	/'skeptɪk(ə)l/	adj	hoài nghi
method	/'meθəd/	n	phương pháp
impact	/'ɪmpækt/	n	ảnh hưởng, sự tác động
positively	/'pɒzətɪvli/	adv	tích cực
internet	/'ɪntənɛt/	n	mạng máy tính toàn cầu

WRITE

input	/'ɪnpʊt/	v	cho vào
monitor	/'mɒnɪtə/	v	theo dõi
icon	/'aɪkɒn, -k(ə)n/	n	biểu tượng, kí hiệu
output	/'aʊtpʊt/	v	đầu ra
path	/pɑ:θ/	n	đường, lối
remove	/'rɪ'mu:v/	v	bỏ ra, tháo ra
load	/ləʊd/	v	nạp
flash	/flæʃ/	v	loé sáng
click	/kɪk/	v	bấm chuột

LANGUAGE FOCUS

incomplete	/'ɪnkəm'pli:t/	adj	chưa hoàn thành
highland	/'haɪlənd/	n	vùng cao
unplug	/'ʌn'plʌɡ/	v	rút/tháo phích cắm

❖ **GRAMMAR**

1. Present perfect with yet and already (Thi hiện tại hoàn thành với ‘yet’ và ‘already’)

Thi hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số trạng từ như ‘yet’ và ‘already’.

- ‘yet’ (chưa) : được dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định, và được đặt cuối câu.

EX1: Have you cleaned the room yet?

EX2: We haven’t visited Paris yet.

- ‘already’ (= rồi) : thường được đặt giữa trợ động từ ‘have/has’ và động từ chính.

EX1: I’ve already read this book.

EX2: You’re late again, Bao! The lesson has already begun!

2. Present perfect vs. past simple

Present perfect	Past simple
<p>Diễn tả các hành động bắt đầu trong quá khứ, vẫn còn ở hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai.</p> <p>Diễn tả một hành động xảy ra tại một thời điểm không xác định trong quá khứ.</p> <p>EX1: She has lost her key.</p> <p>EX2: Mary has come to Viet Nam.</p>	<p>Diễn tả một hành động xảy ra tại thời điểm xác định trong quá khứ, và đã kết thúc rồi.</p> <p>Diễn tả một hành động diễn ra lặp đi lặp lại hoặc xảy ra thường xuyên trong quá khứ và bây giờ không xảy ra nữa.</p> <p>EX1: She graduated from the university last year.</p> <p>EX2: When I was a child, I used to go fishing with my father.</p>

II. BÀI TẬP

TRANSFORMATION :

- The students did their homework yesterday?
Their home work _____
- Lam asked Hoa “Can you speak Chinese?”
Lam asked _____
- Will you sit beside me?
Would _____
- “Can I do it for you now?” She said to me
She _____
- My younger brother started collecting stamps 5 years ago.
My younger brother _____
- They clean their school yard everyday.
The school yard _____
- “Are your parents living here, Hoa?”
Son asked _____
- They have learned English for ten years.
They started _____
- My principal always finished the homework at home.
The homework _____
- We began to study English 2 years ago.
We have _____
- They decorated the Christmas tree last night.
The Christmas _____
- The last time I saw him was in June.
I _____
- Will you post the letter for me?
Would _____
- People collect waste paper for recycle.
Waste paper _____
- Tim asked “Do you feel tired after this trip, Hoa?”
Tim _____

16. We began to play the piano when we left highschool

We have _____

17. Would you please give me some salt?

Would you mind _____

18. People often throw garbage on streets.

Garbage _____

19. Tom asked "Are you happy now, Mary?"

Tom asked _____

20. It's two weeks since last saw him.

I haven't _____